

Số: **1688**/QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **11** tháng **10** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 201/CP ngày 26 tháng 5 năm 1981 của Hội đồng Chính phủ về quản lý định mức kinh tế - kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước đã được công bố kèm theo Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông bằng Định mức ban hành kèm theo Quyết định này.

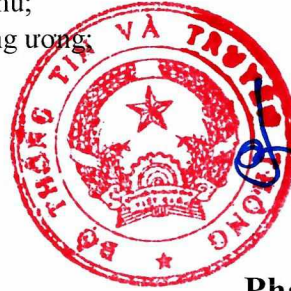
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tin học hóa, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng, các cơ quan đơn vị thuộc Bộ, website Bộ;
- Lưu: VT, THH, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Tâm

**ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ CHI PHÍ TƯ VẤN
ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **1688** /QĐ-BTTTT ngày **11/10/2019**
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Định mức chi phí quản lý dự án và định mức chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin công bố tại Quyết định này bao gồm các chi phí cần thiết để hoàn thành các công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng, vận dụng định mức chi phí để xác định chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin. Trường hợp định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn theo công bố tại Quyết định này không phù hợp với dự án cần tính thì chủ đầu tư chịu trách nhiệm xem xét quyết định điều chỉnh định mức hoặc lập dự toán theo phụ lục của quyết định này để xác định chi phí.

Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được xác định như sau:

$$C_i = G_i \times N_i \times K_{đc}$$

Trong đó:

- C_i : Chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ i xác định theo định mức chi phí tỉ lệ; đơn vị tính: giá trị.
- G_i : Giá trị xây lắp hoặc giá trị thiết bị hoặc giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính trong dự toán; đơn vị tính: giá trị.
- N_i : Định mức chi phí của công việc quản lý dự án, tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin thứ i được công bố tại Quyết định này; đơn vị tính: tỷ lệ %.
- $K_{đc}$: hệ số điều chỉnh (tăng, giảm) định mức (nếu có).

2. Định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước về dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước, loại hạng mục, các bước thiết kế, loại hình công việc, yêu cầu, nội dung của công việc quản lý dự án và tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Trường hợp dự án có quy mô nằm trong khoảng quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xác định theo công thức sau:

$$Nt = Nb - \frac{Nb - Na}{Ga - Gb} x(Gt - Gb)$$

Trong đó:

- Nt: Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- Gt: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị cần tính định mức chi phí quản lý dự án, tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; đơn vị tính: giá trị;

- Ga: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị **cận trên** của quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- Gb: Quy mô giá trị xây lắp hoặc quy mô giá trị thiết bị hoặc quy mô giá trị xây lắp và quy mô giá trị thiết bị **cận dưới** của quy mô giá trị cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

- Na: Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương ứng với Ga; đơn vị tính: tỉ lệ %;

- Nb: Định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin tương ứng với Gb; đơn vị tính: tỉ lệ %;

4. Trường hợp dự án có quy mô lớn hơn quy mô theo công bố tại Quyết định này thì định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin xác định theo phương pháp lập dự toán để xác định chi phí.

5. Các hạng mục trong dự án ứng dụng công nghệ thông tin quy định trong Quyết định này được phân loại như sau:

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin gồm: đầu tư phần cứng máy tính và mạng máy tính (đầu tư, xây lắp, lắp đặt, cài đặt các thiết bị router, access point, firewall, lắp đặt máy tính cá nhân, thiết bị lưu trữ, thiết bị in ấn, thiết bị lưu điện và thiết bị ngoại vi khác, phần mềm thương mại,...; cáp truyền dẫn,



vật liệu kết nối, máy chủ, mạng LAN, WAN, MAN, mạng máy tính khác,...), đào tạo chuyên giao công nghệ thuộc hạ tầng kỹ thuật.

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu gồm: phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa phần mềm nội bộ, tạo lập và phát triển cơ sở dữ liệu, cài đặt, đào tạo chuyên giao công nghệ thuộc phần mềm, cơ sở dữ liệu.

6. Trường hợp dự án bao gồm cả hạng mục Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và hạng mục Phần mềm, cơ sở dữ liệu thì chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn được xác định riêng theo từng phần với định mức tỷ lệ tương ứng từng hạng mục sau đó cộng tổng để tính chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn chung của cả dự án.

7. Việc xác định và quản lý chi phí thuê tư vấn nước ngoài thực hiện theo các quy định hiện hành.

8. Trường hợp phần ứng dụng CNTT trong các dự án đầu tư xây dựng công trình và các dự án đầu tư không có xây dựng công trình thì định mức chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư được xác định tương ứng với quy mô của phần ứng dụng công nghệ thông tin đó.

9. Chi phí thiết bị trong các bảng định mức được xác định bằng giá trị thiết bị của hạng mục tương ứng trong bảng.

10. Trường hợp thuê dịch vụ, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng định mức ban hành trong quyết định này tương ứng với các công việc thuê dịch vụ nếu phù hợp. Việc tính giá trị các công việc thuê dịch vụ (lập kế hoạch thuê/dự án thuê, thẩm tra kế hoạch thuê/dự án thuê, giám sát, quản lý và các chi phí tư vấn khác) được xác định bằng tỉ lệ % tương ứng với định mức Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, giám sát thi công, quản lý dự án) nhân với giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin. Chi phí này là toàn bộ chi phí dự tính để thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật (trong trường hợp thuê dịch vụ hệ thống hạ tầng kỹ thuật), phần mềm và cơ sở dữ liệu (trong trường hợp thuê dịch vụ phần mềm và cơ sở dữ liệu).

11. Trong định mức này, thiết kế sơ bộ được hiểu là thiết kế cơ sở; thiết kế thi công và dự toán được hiểu là thiết kế chi tiết; giám sát thi công được hiểu là giám sát công tác triển khai.

II. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN

1. Hướng dẫn áp dụng

1.1. Chi phí quản lý dự án xác định theo Định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này là nguồn kinh phí cần thiết cho chủ đầu tư để tổ chức quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa dự án vào khai thác sử dụng và phê duyệt quyết toán;

1.2. Chi phí quản lý dự án xác định theo định mức chi phí quản lý dự án công bố tại Quyết định này bao gồm tiền lương của cán bộ quản lý dự án; tiền công trả cho người lao động theo hợp đồng; các khoản phụ cấp lương; tiền thưởng; phúc lợi tập thể; các khoản đóng góp (bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; kinh phí công đoàn, trích nộp khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân được hưởng lương từ dự án); ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý hệ thống thông tin công trình, đào tạo nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án; thanh toán các dịch vụ công cộng; vật tư văn phòng phẩm; thông tin, tuyên truyền, liên lạc; tổ chức hội nghị có liên quan đến dự án; công tác phí; thuê mướn; sửa chữa, mua sắm tài sản phục vụ quản lý dự án; chi phí khác và chi phí dự phòng.

1.3. Chi phí quản lý dự án hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong tổng mức đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 1 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Chi phí quản lý dự án hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin trong dự toán/tổng dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư nói trên) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán/tổng dự toán được duyệt.

1.4. Chi phí quản lý dự án hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu trong tổng mức đầu tư xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 1 trong Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt. Chi phí quản lý dự án hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu trong dự toán/tổng dự toán xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí quản lý dự án trong tổng mức đầu tư nói trên) nhân

với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) của dự toán/tổng dự toán được duyệt.

1.5. Chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư hoặc hạng mục ứng dụng công nghệ thông tin được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Dự án được thực hiện tại vùng hải đảo, tại vùng biên giới được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,35$.

b) Dự án được triển khai ở các khu vực hoặc địa bàn nhiều tỉnh khác nhau thì chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,25$. Trường hợp dự án triển khai trên phạm vi rộng, có những yêu cầu quản lý đặc thù, định mức không đáp ứng yêu cầu quản lý thì chủ đầu tư lập dự toán, kèm giải trình chi tiết và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ hiện hành.

c) Dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết có tổng giá trị mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng chi phí xây lắp và thiết bị thì chi phí quản lý dự án/chi phí quản lý được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,8$.

1.6. Trường hợp dự án bao gồm các dự án thành phần thì chi phí quản lý dự án được xác định riêng theo quy mô của từng dự án thành phần.

1.7. Việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí quản lý dự án thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước.

2. Bảng số 1: Định mức chi phí quản lý dự án

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	2,644	2,184	1,913	1,747	1,324	1,045	1,007	0,975	0,841	0,696

Trường hợp báo cáo kinh tế - kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin thì định mức chi phí quản lý dự án/chi phí quản lý tính bằng 0,84 lần định mức chi phí quản lý dự án, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

Trường hợp thuê dịch vụ Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin có giá trị giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin lớn hơn 15 tỷ thì định mức chi phí quản lý được tính bằng 0,84 lần định mức chi phí quản lý dự án Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,809	2,133	1,964	1,782	1,710	1,346	1,287	1,248
3	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	1,855	1,532						

Trường hợp đề cương và dự toán chi tiết Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu thì định mức chi phí quản lý tính bằng định mức Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tương ứng với quy mô giá trị thiết bị.



Trường hợp thuê dịch vụ Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu có giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin lớn hơn 15 tỷ thì định mức chi phí quản lý được tính bằng định mức Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật tương ứng với quy mô giá trị thiết bị bằng 15 tỷ.

III. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TƯ VẤN

1. Hướng dẫn áp dụng chung

1.1. Các công việc tư vấn được công bố định mức chi phí tại Quyết định này bao gồm:

- Lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin; lập đề cương và dự toán chi tiết;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư;
- Lập thiết kế thi công, dự toán;
- Thẩm tra thiết kế thi công; dự toán;
- Lựa chọn nhà thầu;
- Giám sát thi công.

1.2. Chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này bao gồm: chi phí chuyên gia, chi phí quản lý, chi phí khác và thu nhập chịu thuế tính trước nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dự án được triển khai ở nước ngoài thì định mức công bố tại quyết định này chưa bao gồm chi phí ăn, ở, đi lại của chuyên gia.

1.3. Định mức chi phí tư vấn công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Khi xác định chi phí tư vấn có yêu cầu lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài theo định mức công bố tại Quyết định này thì bổ sung chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài. Chi phí lập hồ sơ bằng tiếng nước ngoài xác định bằng cách lập dự toán, nhưng tối đa không quá 15% chi phí tư vấn xác định theo định mức công bố tại Quyết định này.

1.4. Trường hợp áp dụng đồng thời các hệ số điều chỉnh định mức chi phí tư vấn thì nhân các hệ số điều chỉnh với định mức chi phí.

1.5. Đối với các công việc thuê tư vấn chưa có định mức công bố tại Quyết định này như: Chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; điều chỉnh dự án; điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập hồ sơ mời sơ tuyển, tổng thầu; lập định mức, đơn giá; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên ngành CNTT khi áp dụng giải pháp sáng tạo độc quyền, tư vấn quản lý dự án và các công việc tư vấn khác thì lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông để xác định chi phí hoặc vận dụng mức chi phí của các dự án tương tự đã thực hiện.

1.6. Trường hợp sản phẩm tư vấn đã hoàn thành nhưng không được sử dụng (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư phải thanh toán chi phí tư vấn đã thực hiện theo

thoả thuận trong hợp đồng. Trường hợp nhà thầu tư vấn phải làm lại hoặc phải sửa đổi, bổ sung công việc tư vấn đã hoàn thành theo yêu cầu của chủ đầu tư (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) thì chủ đầu tư thanh toán chi phí để thực hiện các công việc này trên cơ sở thoả thuận giữa chủ đầu tư với nhà thầu tư vấn tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã hoàn thành.

2. Định mức chi phí lập dự án đầu tư

2.1. Hướng dẫn áp dụng

2.1.1. Chi phí lập dự án đầu tư xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng dự án ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định hiện hành.

2.1.2. Chi phí lập dự án đầu tư hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỉ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 2 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư¹ của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được duyệt, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

2.1.3. Chi phí lập dự án đầu tư hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỉ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 2 trong Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư¹ của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được duyệt, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

2.1.4. Chi phí lập dự án đầu tư chưa gồm chi phí để thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án.

2.1.5. Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh trong các trường hợp sau:

- Trường hợp cải tạo, sửa chữa, mở rộng, nâng cấp có tính toán kết nối với hạ tầng, công nghệ của dự án hiện có: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $k = 1,2$.

¹ Trong sơ bộ tổng mức đầu tư, chi phí xây lắp và chi phí thiết bị được xác định theo hạng mục như hướng dẫn tại mục 5 phần I.

- Trường hợp sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành: điều chỉnh định mức chi phí với hệ số $k = 0,75$.

- Trường hợp dự án triển khai ở các khu vực hoặc địa bàn nhiều tỉnh khác nhau thì chi phí lập dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,3$.

- Dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết có tổng giá trị mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phân cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng chi phí xây lắp và thiết bị thì chi phí lập dự án được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,7$.

2.2. Bảng số 2: Định mức chi phí lập dự án đầu tư

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,992	0,739	0,652	0,533	0,420	0,310	0,253	0,205	0,164	0,144

Định mức chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được tính bằng 1,65 lần định mức chi phí lập dự án đầu tư, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

Trường hợp thuê dịch vụ Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin có giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin lớn hơn 15 tỷ thì định mức chi phí lập kế hoạch thuê/dự án thuê được tính bằng 1,65 lần định mức chi phí lập dự án đầu tư Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,992	0,906	0,812	0,763	0,648	0,485	0,437	0,381
3	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu trong Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	3,640	3,240						

Định mức chi phí lập đề cương và dự toán chi tiết Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu được tính bằng định mức chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, tương ứng với quy mô giá trị thiết bị.

Trường hợp thuê dịch vụ Hạ tầng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu có giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin lớn hơn 15 tỷ thì định mức chi phí lập kế hoạch thuê/dự án thuê được tính bằng định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán Hạ tầng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (tại mục b Bảng số 3), tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

Ghi chú:

- Việc xác định tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh, thiết kế sơ bộ và tổng mức đầu tư trong chi phí lập dự án đầu tư, tỷ trọng chi phí để thực hiện phần thuyết minh, thiết kế và dự toán trong chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật do các bên giao nhận thầu thực hiện công việc trên thoả thuận.

- Chi phí lập dự án đầu tư, chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, lập đề cương và dự toán chi tiết xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 10.000.000 đồng đối với lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật và 5.000.000 đồng đối với lập đề cương và dự toán chi tiết (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

3. Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán

3.1. Hướng dẫn áp dụng

3.1.1. Chi phí thiết kế thi công và dự toán xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thiết kế thi công, dự toán theo quy định hiện hành.

3.1.2. Chi phí thiết kế thi công và dự toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 3 Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị² (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

3.1.3. Chi phí thiết kế thi công và dự toán hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 3 Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị² (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

3.1.4. Trường hợp công việc thiết kế thi công và dự toán được thực hiện theo từng gói thầu thì chi phí thiết kế thi công và dự toán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ % (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí thiết kế thi

² Chi phí thiết bị không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu.

công và dự toán của toàn bộ dự án trong tổng mức đầu tư nói trên) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán của từng gói thầu đó.

3.1.5. Chi phí thiết kế thi công và dự toán tính theo định mức công bố tại Quyết định này đã bao gồm: chi phí lập dự toán, chi phí giám sát tác giả. Chi phí lập dự toán chiếm 12% của chi phí thiết kế thi công và dự toán; Chi phí giám sát tác giả chiếm 10% của chi phí thiết kế thi công và dự toán.

3.1.6. Chi phí thuê tư vấn lập lại dự toán hoặc lập bổ sung, điều chỉnh dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn) xác định bằng dự toán hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) nhưng mức tối đa không vượt quá 50% chi phí lập dự toán nêu tại điểm 3.1.5 nói trên.

3.1.7. Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán trong Bảng số 3 dưới đây được điều chỉnh tăng, giảm trong các trường hợp sau:

3.1.7.1. Điều chỉnh tăng định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán

a) Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng:

Thiết kế mở rộng, nâng cấp có tính toán kết nối với hạ tầng, kỹ thuật công nghệ của hệ thống hiện có: $k = 1,15$.

b) Thiết kế ứng dụng công nghệ thông tin xây lắp ở hải đảo, biên giới; Thiết kế trong dự án triển khai ở các khu vực hoặc địa bàn nhiều tỉnh khác nhau thì chi phí lập thiết kế được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 1,2$.

3.1.7.2. Điều chỉnh giảm định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán:

a) Sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành:

- Hạng mục thứ nhất: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$.

- Hạng mục thứ hai trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

b) Thiết kế lặp lại trong một dự án hoặc sử dụng lại thiết kế:

- Hạng mục hoặc Dự án thứ nhất không điều chỉnh.

- Hạng mục hoặc Dự án thứ hai: điều chỉnh với hệ số $k = 0,36$.

- Hạng mục hoặc Dự án thứ ba trở đi: điều chỉnh với hệ số $k = 0,18$.

- Dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết có tổng giá trị mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng chi phí xây lắp và thiết bị thì chi phí lập thiết kế thi công và dự toán được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,67$.

3.1.8. Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán chưa gồm chi phí để thực hiện các công việc sau:

- Khảo sát phục vụ thiết kế (nếu có).
- Mua bản quyền trí tuệ thiết kế.
- Mua bản quyền sản phẩm phần mềm thương mại.

Chi phí để thực hiện các công việc nêu trên xác định theo các văn bản hướng dẫn tương ứng hoặc xác định bằng cách lập dự toán chi phí.

3.1.9. Chi phí lập thiết kế thi công và dự toán hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin đã có định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán đầu tư do Bộ, ngành khác ban hành thì căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư xem xét quyết định việc áp dụng định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán phù hợp.

3.2. Bảng số 3: Định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	1,499	1,198	0,991	0,820	0,646	0,522	0,461	0,411	0,321	0,240

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị ²³ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	3,376	3,155	3,023	2,847	2,506	2,211	2,091	1,975

² Chi phí thiết bị không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu.

4. Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

4.1. Hướng dẫn áp dụng

4.1.1. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thẩm tra theo quy định hiện hành.

4.1.2. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỉ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 4 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư¹⁴ của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được duyệt, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

4.1.3. Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỉ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 4 trong Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong sơ bộ tổng mức đầu tư¹ của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư được duyệt, dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện.

4.1.4. Trường hợp yêu cầu chỉ thẩm tra tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư xác định bằng 40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án tương ứng (định mức công bố tại Bảng số 4 trong Quyết định này).

4.1.5. Trường hợp thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết, chi phí thẩm tra bao gồm: 70% định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công, 70% định mức chi phí thẩm tra dự toán và 40% định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án trong Quyết định này.

¹ Trong sơ bộ tổng mức đầu tư, chi phí xây lắp và chi phí thiết bị xác định theo hai loại hạng mục như hướng dẫn tại mục 5 phần I.

4.2. Bảng số 4: Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,105	0,074	0,066	0,059	0,047	0,035	0,030	0,026	0,0152	0,0142

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,126	0,088	0,085	0,077	0,065	0,051	0,042	0,036

Ghi chú:

Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

Trường hợp thuê dịch vụ có giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin tương ứng với từng hạng mục lớn hơn 15 tỷ thì định mức chi phí thẩm tra kế hoạch thuê/dự án thuê được tính bằng định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

5. Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công

5.1. Hướng dẫn áp dụng

5.1.1. Chi phí thẩm tra thiết kế thi công xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thẩm tra theo quy định hiện hành.

5.1.2. Chi phí thẩm tra thiết kế thi công hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 5 Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.⁵

5.1.3. Chi phí thẩm tra thiết kế thi công hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 5 Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị² (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

5.1.4. Trường hợp công việc thiết kế thi công và dự toán được thực hiện theo từng gói thầu thì chi phí thẩm tra thiết kế thi công (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ % (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí thẩm tra thiết kế thi công của toàn bộ dự án trong tổng mức đầu tư nói trên nhân với hệ số điều chỉnh $k = 0,9$) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán của gói thầu đó.

5.1.5. Chi phí thẩm tra thiết kế thi công điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc thẩm tra lại thiết kế thi công (không do lỗi của nhà thầu tư vấn thẩm tra thiết kế thi công) được xác định bằng lập dự toán.

5.1.6. Trường hợp định mức lập chi phí thiết kế thi công và dự toán có điều chỉnh hệ số, thì định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công cũng điều chỉnh với hệ số tương ứng.

² Chi phí thiết bị không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu.

5.2. Bảng số 5: Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,087	0,061	0,054	0,043	0,030	0,022	0,019	0,016	0,011	0,008

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị ²⁶ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,095	0,066	0,059	0,047	0,032	0,024	0,020	0,017

Ghi chú:

Chi phí thẩm tra thiết kế xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

² Chi phí thiết bị không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu.

6. Định mức chi phí thẩm tra dự toán

6.1. Hướng dẫn áp dụng

6.1.1. Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng thẩm tra theo quy định hiện hành.

6.1.2. Chi phí thẩm tra dự toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 6 Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị⁷ (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.⁸

6.1.3. Chi phí thẩm tra dự toán hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 6 Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị² (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư được duyệt.

6.1.4. Trường hợp công việc thiết kế thi công và dự toán được thực hiện theo từng gói thầu thì chi phí thẩm tra dự toán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ % (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí thẩm tra dự toán của toàn bộ dự án trong tổng mức đầu tư) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán của gói thầu đó.

6.1.5. Chi phí thẩm tra dự toán điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi hoặc thẩm tra lại dự toán (không do lỗi của nhà thầu tư vấn thẩm tra dự toán) được xác định bằng lập dự toán.

6.1.6. Trường hợp định mức chi phí lập thiết kế thi công và dự toán có điều chỉnh hệ số, thì định mức chi phí thẩm tra dự toán cũng điều chỉnh với hệ số tương ứng.

² Chi phí thiết bị không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu.

6.2. Bảng số 6: Định mức chi phí thẩm tra dự toán

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,078	0,050	0,044	0,034	0,026	0,018	0,015	0,013	0,010	0,007

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị ²⁹ (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,085	0,054	0,048	0,037	0,028	0,019	0,016	0,014

Ghi chú:

Chi phí thẩm tra dự toán xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

² Chi phí thiết bị không bao gồm: chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu, chi phí chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, chi phí thực hiện nhập dữ liệu.

7. Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị

7.1. Hướng dẫn áp dụng

7.1.1. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị theo quy định hiện hành.

7.1.2. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại Bảng số 7 trong Quyết định này) và nhân với chi phí xây lắp (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt.

7.1.3. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) tính theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại Bảng số 8 trong Quyết định này) và nhân với chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán được duyệt.

7.1.4. Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị xác định theo định mức công bố tại Quyết định này, không áp dụng cho trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện.

7.2. Bảng số 7: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí xây lắp (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,362	0,339	0,305	0,255	0,164	0,099	0,079	0,063	0,047	0,028

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp tính theo định mức tại bảng này và phân chia như sau:

+ Lập hồ sơ mời thầu: 40%;

+ Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%.

- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng này.

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).



7.3. Bảng số 8: Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1000
1	Hạng mục hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,283	0,228	0,206	0,172	0,120	0,078	0,072	0,064	0,053	0,041

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	0,405	0,336	0,311	0,265	0,182	0,119	0,109	0,102

Ghi chú:

- Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị tính theo định mức tại bảng này và phân chia như sau:

+ Lập hồ sơ mời thầu: 40%;

+ Phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: 60%.

- Trường hợp phải sơ tuyển thì bổ sung thêm chi phí bằng 15% của chi phí lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu tính theo định mức tại bảng này.

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu mua sắm thiết bị xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 5.000.000 đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT).

8. Định mức chi phí giám sát thi công

8.1. Hướng dẫn áp dụng

8.1.1. Chi phí giám sát thi công xác định theo định mức công bố tại Quyết định này là mức chi phí cần thiết để hoàn thành toàn bộ công việc, đầy đủ nội dung và đạt yêu cầu chất lượng giám sát thi công theo quy định hiện hành.

8.1.2. Chi phí giám sát thi công hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục a, Bảng số 9 trong Quyết định này) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin được duyệt.

8.1.3. Chi phí giám sát thi công hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (tính theo hướng dẫn tại mục 3, phần I và định mức công bố tại mục b, Bảng số 9 trong Quyết định này) nhân với chi phí thiết bị trong dự toán hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu được duyệt.

8.1.4. Trường hợp công giám sát thi công được thực hiện theo từng gói thầu thì chi phí giám sát thi công xác định theo định mức tỷ lệ % (cùng định mức tỷ lệ % sử dụng để tính chi phí giám sát thi công của toàn bộ dự án trong dự toán) nhân với chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế giá trị gia tăng) trong dự toán của gói thầu đó.

8.1.5. Trong trường hợp dự án ứng dụng công nghệ thông tin ở hải đảo, biên giới hoặc dự án triển khai ở các khu vực hoặc địa bàn nhiều tỉnh khác nhau hoặc dự án có những yêu cầu quản lý đặc thù ngoài các chi phí quy tại điểm 8.1.2 và 8.1.3 thì chi phí giám sát thi công được xác định thêm bằng cách lập dự toán cho nội dung di chuyển thiết bị, lực lượng lao động và các chi phí khác có liên quan, kèm giải trình chi tiết và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ hiện hành.

8.1.6. Dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, đề cương và dự toán chi tiết có tổng giá trị mua sắm dự phòng, thay thế một phần các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại chiếm tỷ trọng $\geq 50\%$ tổng chi phí xây lắp và thiết bị thì chi phí giám sát thi công được xác định theo định mức công bố tại Quyết định này và điều chỉnh với hệ số $k = 0,67$.

8.1.7. Chi phí giám sát thi công tính theo định mức công bố tại Quyết định này chưa bao gồm chi phí để thuê hoặc xây dựng văn phòng làm việc tại hiện trường của nhà thầu tư vấn giám sát.

8.2. Bảng số 9: Định mức Chi phí giám sát thi công

a) Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại dự án	Chi phí xây lắp và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)									
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200	500	1.000
1	Hạng mục hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	0,718	0,602	0,583	0,523	0,468	0,311	0,278	0,250	0,217	0,143

b) Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại hạng mục	Chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)							
		≤ 7	15	20	30	50	100	150	200
2	Hạng mục phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu	2,063	1,931	1,833	1,736	1,595	1,220	1,091	0,956

Ghi chú:

Chi phí giám sát thi công xác định theo định mức nhưng tối thiểu không nhỏ hơn 10.000.000 triệu đồng chưa bao gồm thuế GTGT).

Trường hợp thuê dịch vụ có giá trị chi phí đầu tư xây dựng, phát triển hình thành dịch vụ công nghệ thông tin tương ứng với từng hạng mục lớn hơn 15 tỷ thì định mức giám sát được tính bằng định mức chi phí giám sát thi công của dự án đầu tư, tương ứng với quy mô giá trị xây lắp và thiết bị.

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ TƯ VẤN

(Kèm theo Quyết định số 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019

của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

1. Công thức xác định dự toán chi phí tư vấn

$$C_{tv} = C_{cg} + C_{ql} + C_k + TN + VAT + C_{dp}$$

Trong đó:

- + C_{tv}: Chi phí của công việc tư vấn cần lập dự toán.
- + C_{cg}: Chi phí chuyên gia.
- + C_{ql}: Chi phí quản lý.
- + C_k: Chi phí khác.
- + TN: Thu nhập chịu thuế tính trước.
- + VAT: Thuế giá trị gia tăng.
- + C_{dp}: Chi phí dự phòng.

2. Cách xác định các thành phần chi phí tư vấn

a) Chi phí chuyên gia (C_{cg}): Xác định theo số lượng chuyên gia, thời gian làm việc của chuyên gia và tiền lương của chuyên gia.

- Số lượng chuyên gia (gồm các kỹ sư, chuyên gia, kỹ thuật viên,...) được xác định theo yêu cầu cụ thể của từng loại công việc tư vấn, yêu cầu về tiến độ thực hiện công việc tư vấn, trình độ chuyên môn của từng loại chuyên gia tư vấn,... Việc dự kiến số lượng, loại chuyên gia và thời gian thực hiện của từng chuyên gia phải được thể hiện trong đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn cần tính toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn phải phù hợp với nội dung, phạm vi của công việc tư vấn cần lập dự toán. Đề cương phương án thực hiện công việc tư vấn có thể do chủ đầu tư lập hoặc do chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn lập.

- Tiền lương chuyên gia là căn cứ để xác định dự toán của chi phí tư vấn cho các loại hợp đồng theo quy định của pháp luật, được xác định trên cơ sở mức tiền

lương chuyên gia trên thị trường hoặc theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tương ứng với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của chuyên gia tư vấn.

b) Chi phí quản lý (Cql): Chi phí quản lý là khoản chi phí liên quan đến tiền lương của bộ phận quản lý, chi phí duy trì hoạt động của tổ chức tư vấn, chi phí văn phòng làm việc và chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của chuyên gia tư vấn,... Chi phí quản lý xác định bằng khoảng từ 45% đến 55% của chi phí chuyên gia cụ thể như sau:

Chi phí chuyên gia (tỷ đồng)	$C_{cg} \leq 1$	$1 < C_{cg} < 5$	$C_{cg} \geq 5$
Tỉ lệ %	55	50	45

c) Chi phí khác (Ck): gồm; Chi phí khấu hao thiết bị, chi phí đi lại của chuyên gia, chi phí văn phòng phẩm (giấy, mực, bút,...), chi phí hội nghị, hội thảo và các khoản chi phí khác (nếu có).

+ Chi phí khấu hao thiết bị: Căn cứ vào nhu cầu, số lượng thiết bị, thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để thực hiện công việc tư vấn và giá thiết bị phổ biến trên thị trường.

+ Chi phí hội nghị, hội thảo: Căn cứ vào nhu cầu thực tế của công việc tư vấn để tổ chức hội nghị, hội thảo theo quy định hiện hành.

+ Các khoản chi phí khác xác định theo yêu cầu thực tế của từng loại công việc tư vấn.

d) Thu nhập chịu thuế tính trước (TN): Được xác định bằng 6% của (Chi phí chuyên gia + Chi phí quản lý + Chi phí khác).

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): Được xác định phù hợp với từng loại công việc tư vấn theo quy định.

e) Chi phí dự phòng (Cdp): Là khoản chi phí cho những phát sinh trong quá trình thực hiện công việc tư vấn. Chi phí dự phòng xác định tối đa không quá 10% so với toàn bộ các khoản mục chi phí nói trên.

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN

TT	Khoản mục chi phí	Diễn giải	Giá trị (đồng)	Ghi chú
1	Chi phí chuyên gia			Ccg
2	Chi phí quản lý	$(\%)*Ccg$		Cql
3	Chi phí khác			Ck
4	Thu nhập chịu thuế tính trước	$\%*(Ccg+Cql+Ck)$		TN
5	Thuế giá trị gia tăng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN)$		VAT
6	Chi phí dự phòng	$\%*(Ccg+Cql+Ck+TN+VAT)$		Cdp
	Tổng cộng	$Ccg+Cql+Ck+TN+VAT+Cdp$		Ctv

MỤC LỤC
ĐỊNH MỨC CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục	Nội dung	Trang
I	Hướng dẫn chung	1
II	Định mức chi phí quản lý dự án	4
1.	Hướng dẫn áp dụng	4
2.	Định mức chi phí quản lý dự án	6
III	Định mức chi phí tư vấn	8
1.	Hướng dẫn áp dụng chung	8
2.	Định mức chi phí lập dự án đầu tư	9
3.	Định mức chi phí thiết kế thi công và dự toán	13
4.	Định mức chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	17
5.	Định mức chi phí thẩm tra thiết kế thi công	19
6.	Định mức chi phí thẩm tra dự toán	21
7.	Định mức chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp và mua sắm thiết bị	23
8.	Định mức chi phí giám sát thi công	26
	Phụ lục Hướng dẫn lập dự toán chi phí tư vấn, chi phí quản lý dự án	29